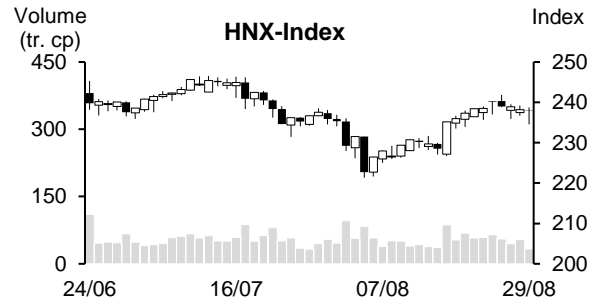
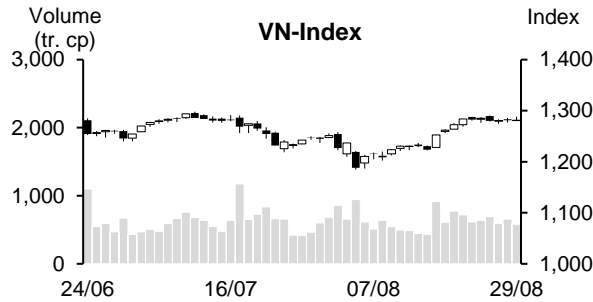


29/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,281.47	0.00%	1,326.67	0.24%	237.88	-0.15%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>634.32</b>	<b>-11.64%</b>	<b>228.43</b>	<b>1.09%</b>	<b>38.07</b>	<b>-33.86%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>581.45</b>	<b>-11.69%</b>	<b>217.35</b>	<b>13.84%</b>	<b>33.63</b>	<b>-37.87%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	627.80	-7.38%	214.36	1.39%	53.61	-37.26%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>14,036</b>	<b>-14.10%</b>	<b>6,819</b>	<b>-5.98%</b>	<b>704</b>	<b>-36.44%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,738</b>	<b>-14.31%</b>	<b>6,386</b>	<b>3.45%</b>	<b>592</b>	<b>-40.28%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,610	-12.81%	7,015	-8.96%	1,034	-42.80%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	174	36%	12	40%	72	32%
<b>Số mã giảm</b>	214	45%	14	47%	85	38%
<b>Số mã đứng giá</b>	92	19%	4	13%	65	29%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục chuỗi ngày giao dịch giằng co. Chỉ số VN-Index mở cửa tăng khá tốt và duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch nhờ vào lực cầu đồng thuận của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Tuy nhiên, nhà đầu tư vẫn khá thận trọng trong việc giải ngân ở những nhóm ngành khác, thể hiện qua việc thanh khoản suy giảm. Hầu hết các nhóm đóng cửa giảm nhẹ trong khi nhóm ngân hàng cũng hạ nhiệt một phần vào cuối phiên. Về giao dịch khối ngoại, khối này đã có phiên bán ròng thứ 7 liên tiếp, tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu HPG, VCI, VRE.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng nhẹ. Tín hiệu tiếp tục có nền giằng co với bóng trên dài hơn kèm khối lượng giảm, vẫn đang cho thấy lực cầu yếu ở các phiên tăng gần đây, nhìn chung vẫn chưa có gì khác đi sau cặp nến Bearish Engulfing. Duy trì quan điểm khả năng có thể còn tiếp tục nhịp điều chỉnh, hỗ trợ gần ở vùng 1250-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số còn tiếp tục giảm điểm dù cũng có diễn biến hồi phục về cuối phiên. Tín hiệu hiện tại đang cho thấy một nhịp chỉnh khá tích cực với áp lực bán yếu, kỳ vọng về hỗ trợ sẽ có tín hiệu bật tăng trở lại. Hỗ trợ gần ở vùng 227-231. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Chứng khoán, Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng, Dệt may, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua BCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	30/8/2024	71.50	71.50	0.0%	77.0	7.7%	68.5	-4.2%	Tín hiệu bật tăng tốt tại MA50

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/8/2024	180.00	176.00	2.3%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	HPG	Mua	22/8/2024	25.60	26.15	-2.1%	27.5	5.2%	25	-4%	
3	MSN	Mua	28/8/2024	76.90	76.80	0.1%	85	10.7%	73	-5%	
4	PHR	Mua	29/8/2024	59.00	58.2	1.4%	62.5	7.4%	55.5	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Ngân hàng Nhà nước nới room tín dụng cho các ngân hàng đạt từ 80% chỉ tiêu được cấp hồi đầu năm**

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cho biết vừa điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho các tổ chức tín dụng (TCTD). Theo đó, kể từ ngày 28/8/2024, TCTD có tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2024 đạt từ 80% chỉ tiêu NHNN đã thông báo đầu năm 2024 sẽ được chủ động điều chỉnh tăng thêm dư nợ tín dụng dựa trên cơ sở điểm xếp hạng của TCTD.

#### **8 tháng đầu năm, khách quốc tế qua các cảng hàng không tăng hơn 32%**

8 tháng đầu năm, các cảng hàng không đón 75,852,267 lượt khách, trong đó 27,472,661 là khách quốc tế - một con số ấn tượng với mức tăng 32.4% so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, thị trường nội địa lại chứng kiến sự sụt giảm 17.3%, đạt 48,379,606 lượt khách.

Điểm sáng đáng chú ý là sự tăng trưởng mạnh mẽ của mảng hàng hóa và bưu kiện. Sản lượng đạt 995,304 tấn, tăng 25.6% so với cùng kỳ 2023. Đặc biệt, hàng hóa nội địa tăng trưởng ấn tượng 32.8%, trong khi hàng hóa quốc tế cũng tăng 22.7%.

#### **Đến lượt giá USD trên thị trường tự do lao dốc**

Giá USD trên thị trường tự do 29/8 giảm mạnh, mỗi USD hạ tới 100 đồng ở chiều bán. Các điểm thu đổi ngoại tệ trên thị trường tự do giao dịch USD với mức giá mua vào phổ biến là 25.110 đồng/USD, giảm 90 đồng so với hôm qua. Giá USD bán ra tại các điểm thu đổi ngoại tệ cũng giảm tới 100 đồng so với hôm qua, xuống mức 25.200 đồng/USD. Còn giá USD tại một số ngân hàng được điều chỉnh đi lên sau 2 phiên lao dốc trước đó.

Còn so với mức đỉnh 25.950-26.030 đồng/USD (mua vào - bán ra) được thiết lập vào ngày 27/6, giá USD tự do đến hôm nay đã "bốc hơi" trên 800 đồng ở cả chiều mua và bán.

#### **Giá xăng giảm, RON 95 sát mốc 21.000 đồng/lít**

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 29/8. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 90 đồng/lít với xăng E5 RON 92 xuống 20.330 đồng/lít; giảm 210 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 21.100 đồng/lít. Như vậy từ đầu năm đến nay, giá xăng có 17 lần tăng, 17 đợt giảm. Tương tự, giá dầu diesel cũng được điều chỉnh giảm 300 đồng/lít, giá bán ở mức 18.470 đồng/lít; dầu hỏa giảm 80 đồng/lít xuống 19.060 đồng/lít; mazut có giá mới là 15.560 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Nam Long phát hành 950 tỷ đồng trái phiếu để thanh toán nợ**

CTCP Đầu tư Nam Long (mã: NLG, sàn HoSE) phát hành lô trái phiếu NLGB2427002 với 5.000 trái phiếu mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và mã trái phiếu NLGB2427003 với 450 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Cả hai mã trái phiếu này đều được phát hành ngày 22/8, kỳ hạn 3 năm. Tổng giá trị phát hành là 950 tỷ đồng. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm và xác lập nghĩa vụ nợ trực tiếp của tổ chức phát hành.

Lãi suất trái phiếu sẽ được kết hợp giữa lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Đối với 4 kỳ tính lãi đầu tiên có lãi suất cố định là 9,78%/năm; các kỳ còn lại là lãi suất thả nổi bằng tổng của 4,73% và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi có liên quan.

Nam Long dự kiến dùng toàn bộ 950 tỷ đồng để thanh toán toàn bộ khoản gốc đáo hạn của trái phiếu NLGB2124001 (giá trị phát hành 500 tỷ đồng) và NLGB2124001 (giá trị phát hành 450 tỷ đồng). Hai lô trái phiếu này cùng được phát hành cùng ngày 06/09/2021, kỳ hạn 36 tháng. Từ đầu năm đến nay, Nam Long đã phát hành 3 lô trái phiếu với tổng trị giá 1.500 tỷ đồng.

### **VNR chốt quyền chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%**

Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (HNX: VNR) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/09. Với tỷ lệ thực hiện 10%, ước tính VNR sẽ chi gần 166 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến 27/09/2024.

Tính đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là cổ đông lớn nhất của VNR với tỷ lệ sở hữu 40.36%, ước nhận về gần 67 tỷ đồng cổ tức. Cổ đông lớn thứ 2 là Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re nắm giữ 25%, có thể thu về hơn 41 tỷ đồng.

Năm 2024, VNR đặt mục tiêu đạt 505 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 7% so với thực hiện 2023. So với kế hoạch, 6 tháng đầu năm 2024 Doanh nghiệp thực hiện được 72% mục tiêu lợi nhuận trong 6 tháng.

### **VGI: 6 tháng đầu năm 2024, Viettel Global tăng trưởng doanh thu 25%**

Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel (Viettel Global - VGI) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Viettel Global đạt 16.594 tỷ đồng, tăng 25% so với 6 tháng đầu năm 2023, cao gấp hơn 5 lần so với mức tăng trưởng viễn thông thế giới (4,3% theo Gartner). Lợi nhuận trước thuế đạt 4.740 tỷ đồng. Tổng Công ty đã ghi nhận 10 quý tăng trưởng doanh thu liên tục so với cùng kỳ. Quý II/2024 cũng là quý có doanh thu cao nhất từ trước tới nay.

Trong năm 2024, Tổng Công ty đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức hai con số, trong đó tăng trưởng viễn thông truyền thống hơn 10%, dịch vụ ngoài viễn thông tăng trưởng từ 20-30%. Viettel Global cũng đặt mục tiêu tăng tối thiểu 6 triệu thuê bao số.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,500	1.47%	0.05%
VCB	91,500	0.44%	0.04%
BCM	71,500	2.88%	0.04%
STB	30,450	3.05%	0.03%
MBB	24,850	0.81%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	18,000	1.69%	0.03%
DHT	69,300	1.76%	0.03%
BCF	38,500	5.48%	0.02%
IPA	13,600	2.26%	0.02%
WCS	282,000	9.94%	0.02%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	49,300	-0.60%	-0.03%
GVR	35,300	-0.98%	-0.03%
GAS	83,400	-0.48%	-0.02%
VNM	73,500	-0.54%	-0.02%
EIB	18,250	-2.41%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	57,300	-6.07%	-0.23%
CEO	16,200	-1.82%	-0.05%
MVB	18,900	-4.55%	-0.03%
PIC	24,300	-9.67%	-0.03%
HUT	17,100	-0.58%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	12,150	0.83%	54,523,414
STB	30,450	3.05%	25,198,326
VPB	18,950	0.00%	23,613,933
MBB	24,850	0.81%	22,629,059
HPG	25,600	-0.39%	16,174,288

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,400	0.00%	3,734,608
CEO	16,200	-1.82%	2,557,515
HKT	9,300	-3.13%	1,959,900
MBS	28,100	-0.35%	1,825,203
IDJ	6,900	1.47%	1,623,579

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	30,450	3.05%	769.4
VIX	12,150	0.83%	661.9
MBB	24,850	0.81%	565.0
VPB	18,950	0.00%	452.5
VCI	46,300	-2.94%	451.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,400	0.00%	61.2
MBS	28,100	-0.35%	51.6
PVS	40,200	0.00%	49.7
TNG	27,700	-1.07%	43.4
CEO	16,200	-1.82%	41.7

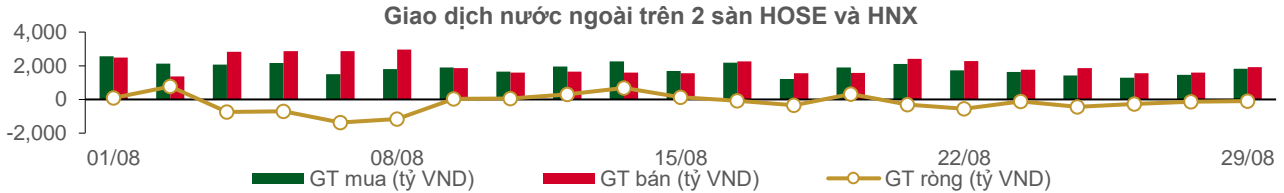
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PNJ	2,474,310	252.22
MSB	19,765,000	233.23
ACB	4,240,001	111.07
KOS	2,306,900	98.17
NAB	4,800,000	73.68

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,498,100	96.71
DL1	1,630,000	10.60
HUT	205,000	3.51
L40	100,000	2.10

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.57	1,788.26	62.61	1,903.37	(17.04)	(115.11)
HNX	1.34	41.00	1.07	21.73	0.27	19.27
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>46.91</b>	<b>1,829.26</b>	<b>63.68</b>	<b>1,925.11</b>	<b>(16.77)</b>	<b>(95.84)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	101,000	2,474,310	252.22
FPT	133,700	1,607,257	214.08
STB	30,450	5,399,700	164.92
ACB	24,650	4,020,000	105.32
MWG	69,100	1,245,500	86.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	60,800	205,000	12.45
PVS	40,200	309,600	12.44
CEO	16,200	182,300	2.97
TNG	27,700	100,000	2.77
SHS	16,400	145,000	2.38

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PNJ	101,000	2,372,177	241.50
HPG	25,600	7,544,979	194.31
VCI	46,300	2,257,700	106.15
ACB	24,650	4,020,000	105.32
FPT	133,700	763,269	101.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	27,700	187,687	5.17
LAS	25,000	180,700	4.53
CEO	16,200	117,551	1.92
DTD	25,500	56,145	1.45
NTP	68,700	21,000	1.44

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	133,700	843,988	112.46
STB	30,450	3,662,700	111.65
MWG	69,100	631,952	43.73
VCB	91,500	406,835	37.48
FRT	180,000	188,600	33.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,200	309,600	12.44
IDC	60,800	196,000	11.90
IDV	37,900	61,300	2.33
SHS	16,400	128,700	2.11
MBS	28,100	58,100	1.65

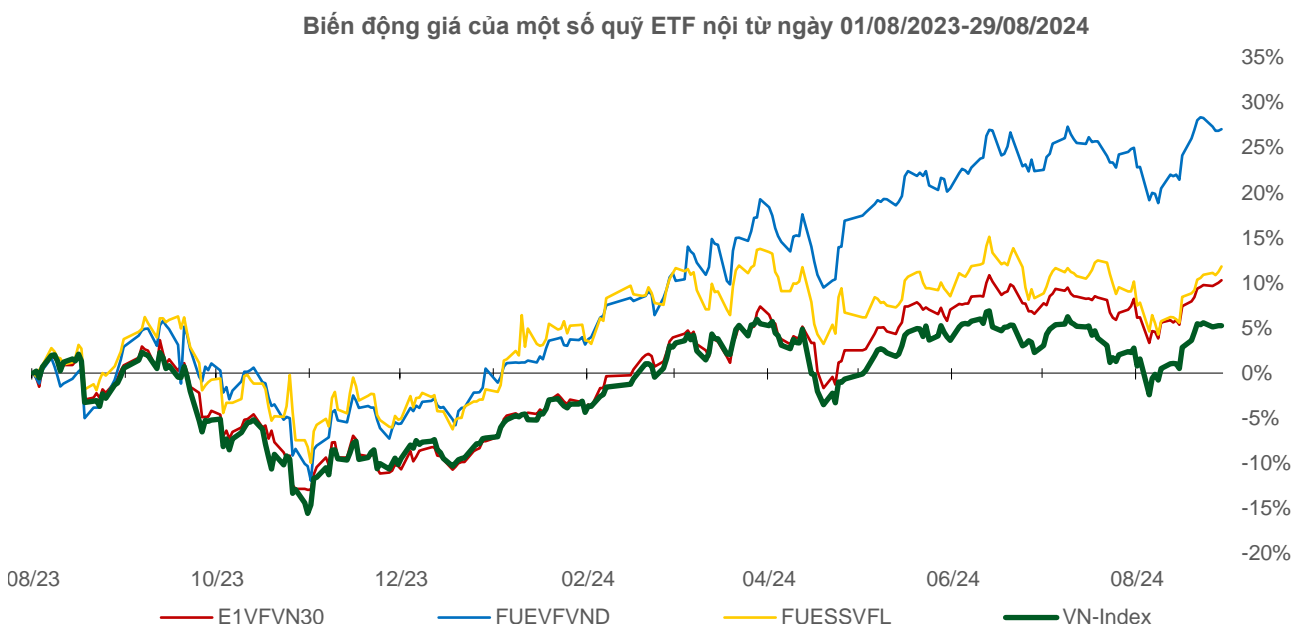
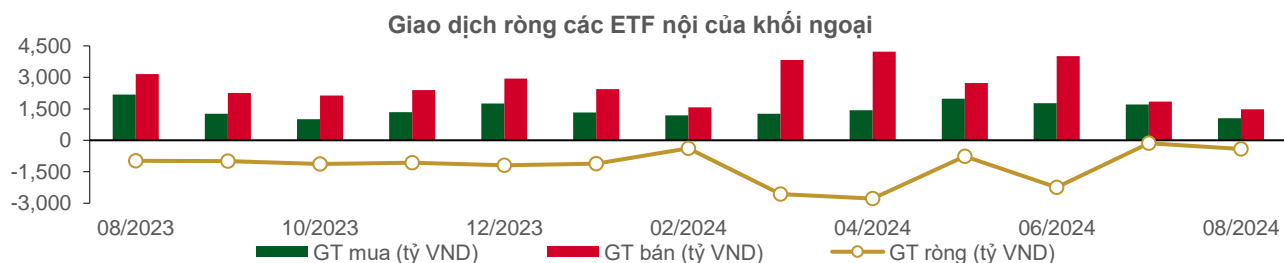
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,600	(5,033,779)	(129.62)
VCI	46,300	(1,920,200)	(90.26)
VRE	19,250	(4,367,060)	(84.47)
TCB	23,000	(1,990,000)	(46.02)
VPB	18,950	(2,279,900)	(43.66)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LAS	25,000	(180,700)	(4.53)
TNG	27,700	(87,687)	(2.40)
DTD	25,500	(56,145)	(1.45)
NTP	68,700	(21,000)	(1.44)
API	9,000	(88,600)	(0.83)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,180	0.3%	289,292	6.71	E1VFN30	3.81	2.37	1.44
FUEMAV30	15,930	0.5%	10,147	0.16	FUEMAV30	0.11	0.02	0.10
FUESSV30	16,510	0.7%	16,433	0.27	FUESSV30	0.24	0.00	0.24
FUESSV50	19,850	0.2%	10,600	0.21	FUESSV50	0.18	0.00	0.18
FUESSVFL	21,010	0.5%	1,875,171	39.43	FUESSVFL	4.06	39.03	(34.97)
FUEVFVND	33,420	0.1%	383,865	12.84	FUEVFVND	9.48	3.57	5.91
FUEVN100	17,820	0.4%	225,900	4.02	FUEVN100	3.73	0.00	3.73
FUEIP100	8,700	0.0%	8,900	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,880	0.0%	2,300	0.02	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	12,140	0.4%	2,110,400	25.47	FUEDCMID	25.32	24.23	1.09
FUEKIVFS	12,630	0.7%	800	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	14,140	0.6%	3,600	0.05	FUEMAVND	0.03	0.00	0.03
FUEFCV50	12,350	0.8%	4,900	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,610	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,942,308</b>	<b>89.33</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.95</b>	<b>69.23</b>	<b>(22.28)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,170	2.8%	33,300	25	24,650	2,148	(22)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	960	4.4%	61,690	39	24,650	911	(49)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	400	5.3%	40,570	42	24,650	129	(271)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,860	0.5%	67,660	131	133,700	5,610	(250)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,610	0.3%	14,960	82	133,700	3,620	10	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,890	1.6%	58,330	97	133,700	1,493	(397)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	590	15.7%	720	21	25,600	114	(476)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	350	0.0%	42,130	39	25,600	184	(166)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	460	0.0%	22,850	70	25,600	203	(257)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	2.0%	13,830	98	25,600	211	(309)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	530	-1.9%	6,510	131	25,600	169	(361)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	310	0.0%	3,280	35	25,600	83	(227)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,380	-2.1%	72,850	126	25,600	537	(843)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	710	1.4%	1,030	82	25,600	445	(265)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,270	0.8%	24,420	263	25,600	562	(708)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	0.0%	26,920	187	25,600	146	(234)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	80	-11.1%	43,110	42	25,600	3	(77)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	130	-7.1%	110,780	75	25,600	13	(117)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,600	2.6%	103,720	131	24,850	1,421	(179)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,830	2.2%	98,260	21	24,850	1,864	34	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,670	0.6%	222,460	263	24,850	1,519	(151)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,630	6.5%	35,010	97	24,850	1,238	(392)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,900	6.7%	240	187	24,850	1,328	(572)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	350	-5.4%	26,850	39	76,900	220	(130)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	220	-4.4%	11,170	35	76,900	98	(122)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	860	0.0%	280	126	76,900	352	(508)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,190	0.0%	6,420	187	76,900	712	(478)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	880	-4.4%	10,400	75	76,900	505	(375)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	730	-6.4%	33,850	105	76,900	337	(393)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,030	-1.5%	61,000	131	69,100	1,870	(160)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,810	0.0%	97,530	263	69,100	2,701	(109)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,980	1.0%	4,400	97	69,100	1,707	(273)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,500	1.2%	840	187	69,100	1,986	(514)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,320	-6.4%	85,650	42	69,100	1,023	(297)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	560	0.0%	14,380	35	13,550	383	(177)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	860	-2.3%	19,490	126	13,550	524	(336)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	120	0.0%	1,030	35	10,550	5	(115)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	750	21.0%	560	126	10,550	90	(660)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	40	-33.3%	7,420	21	30,450	3	(37)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	310	24.0%	303,160	131	30,450	163	(147)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	60	-14.3%	28,140	35	30,450	10	(50)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	770	18.5%	44,370	126	30,450	280	(490)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	680	11.5%	69,190	82	30,450	576	(104)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,500	7.1%	168,490	263	30,450	1,188	(312)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	860	32.3%	20,160	97	30,450	551	(309)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	980	15.3%	188,940	187	30,450	634	(346)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	830	29.7%	2,360	75	30,450	462	(368)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	680	33.3%	47,030	42	30,450	420	(260)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	520	23.8%	8,000	105	30,450	269	(251)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,110	1.0%	11,330	25	23,000	4,043	(67)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,610	1.9%	37,110	39	23,000	1,560	(50)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	460	-6.1%	101,790	105	23,000	135	(325)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CTPB2306	340	0.0%	5,880	35	17,850	77	(263)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	840	2.4%	72,630	97	17,850	512	(328)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	40,720	39	41,500	6	(54)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	-12.5%	280	35	41,500	1	(69)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	500	0.0%	0	126	41,500	63	(437)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,400	4.5%	55,770	187	41,500	956	(444)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,040	6.1%	34,880	97	41,500	807	(233)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,050	7.1%	136,380	75	41,500	796	(254)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	660	6.5%	33,710	105	41,500	368	(292)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	0.0%	89,970	131	18,300	308	(152)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	1.4%	28,750	263	18,300	520	(210)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	160	-5.9%	25,650	42	18,300	45	(115)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	210	-4.6%	46,590	75	18,300	59	(151)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	110	-8.3%	21,310	39	44,200	20	(90)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	290	0.0%	10	35	44,200	9	(281)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	450	4.7%	10,040	126	44,200	166	(284)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,100	-1.8%	58,290	97	44,200	677	(423)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	620	-3.1%	28,000	105	44,200	351	(269)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	640	-5.9%	59,010	42	44,200	445	(195)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	540	1.9%	23,730	131	73,500	181	(359)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	170	0.0%	11,450	35	73,500	2	(168)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	940	0.0%	59,800	126	73,500	79	(861)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,750	-0.6%	3,550	263	73,500	1,275	(475)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,010	-4.7%	1,930	97	73,500	617	(393)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,140	-1.7%	4,620	75	73,500	517	(623)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,510	-0.7%	2,240	42	73,500	1,074	(436)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	170	0.0%	268,130	131	18,950	65	(105)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	130	0.0%	0	35	18,950	7	(123)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	600	0.0%	36,730	126	18,950	139	(461)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	220	0.0%	36,760	21	18,950	134	(86)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,170	4.5%	36,930	263	18,950	801	(369)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	850	2.4%	8,670	97	18,950	563	(287)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,200	2.6%	54,030	187	18,950	802	(398)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	460	2.2%	99,480	42	18,950	254	(206)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	550	-5.2%	134,960	75	18,950	290	(260)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	620	-1.6%	39,790	105	18,950	301	(319)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	0.0%	47,340	39	19,250	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	50	0.0%	1,150	35	19,250	0	(50)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	200	-4.8%	1,210	126	19,250	6	(194)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	330	-5.7%	173,260	97	19,250	167	(163)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	360	-2.7%	115,170	187	19,250	182	(178)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	130	-18.8%	487,310	75	19,250	43	(87)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	190	-5.0%	177,140	42	19,250	63	(127)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">PVT</a>	HOSE	28,350	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,550	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,000	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,051	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	47,900	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,850	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	73,500	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">BMI</a>	HOSE	24,250	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,950	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,877	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,250	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	42,200	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	12,250	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	83,400	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	74,100	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,959	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	63,800	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	85,600	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	111,300	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	48,100	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	27,300	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,350	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	26,300	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,700	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,550	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,300	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	48,850	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	75,900	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	26,600	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	60,800	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	35,000	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,500	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	49,300	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,850	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,850	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	12,000	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,650	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,950	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	30,450	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,500	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,550	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	69,100	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	180,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	60,800	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	101,000	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	57,400	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,600	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">PLX</a>	HOSE	48,800	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,200	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	40,900	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	19,250	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912